

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 1805/TTr-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức thu cụ thể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Tờ trình số 1805/TTr-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu cụ thể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden); Quặng thủy ngân; Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block		90.000
3	Quặng đá quý: kim cương, ru-bi (rubi), Saphia (saphire), E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rit (Alexandrite), Ô-pan (opan quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolie), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rit (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm	Tấn	3.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourite, bentonit và các loại khoáng chất khác)		
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
12	Thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m <sup>3</sup>	7.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zit (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
20	A-pa-tít (apatit). Séc-păn-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cách tính, kê khai và nộp phí; việc xác định các hình thức khai thác khoáng sản tận thu; việc quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ.

## **Điều 2.**


1. Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Căn cứ mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh quy định tại Điều 1 Nghị quyết này và các văn bản hướng dẫn có liên quan, cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản tổ chức thu phí theo đúng quy định.

**Điều 3.** Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.


**Điều 4.** Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 7 năm 2017./. 

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban công tác Đại biểu Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, HĐND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, (TH.09) T.Duy.

160

**CHỦ TỊCH**  


**Nguyễn Mạnh Hùng**